

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền.
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tính toán dựa vào giá trị sản lượng dở dang theo công thức: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang năm 2014 bằng 95% - 100% sản lượng dở dang cuối năm. Phương pháp này được áp dụng nhất quán với các năm tài chính 2012, 2013.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Năm 2014, Công ty vẫn đang trong quá trình xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ, chi phí lãi vay năm 2014 đủ điều kiện vốn hóa là 7.719.383.722 đồng

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng).

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	549.268.256	288.540.852
Tiền gửi ngân hàng	8.760.088.978	5.061.451.392
Cộng	9.309.357.234	5.349.992.244

2 . Phải thu khách hàng

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	BQLDA dây chuyền Hoàng Thạch 3 - Công ty XM Hoàng Thạch	8.189.659.038	15.033.458.480
2	Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	555.959.195	1.235.648.484
3	Công ty CP TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3	2.038.486.455	2.123.208.699
4	Công ty CP đóng tàu và chế tạo thiết bị 69-3 Cửa Ông	2.820.522.788	3.040.880.688
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Lilama	-	1.208.954.152
6	Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghiệp Lilama 69-3	1.380.983.548	-
7	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	425.000.000
8	Công ty Cổ phần Đ&S	3.891.312.406	-
9	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	17.472.321.733	20.472.321.733
10	Công ty Cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz	1.228.524.575	3.441.957.131
11	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	8.448.438.686	-
12	Công ty Cổ phần xi măng Hải Phòng	3.366.832.254	4.680.635.901
13	Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	3.369.570.047	5.454.945.797
14	Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	3.879.809.335	5.176.362.643
15	Công ty cổ phần Lilama 18	-	1.227.614.401
16	Công ty TNHH TOYO Việt Nam	1.254.770.341	6.379.705.382
17	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất TM Hà Minh	15.347.317.700	-
18	Công ty xi măng ChinFon	1.678.195.950	5.303.761.760
19	Công ty Xi măng Hoàng thạch	1.812.311.609	3.838.266.843
20	DONGYANG P&F CO.,LTD	6.774.842.374	6.682.926.384
21	POLYSIUS Vietnam Ltd	10.098.177.193	-
22	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	37.388.830.847	33.587.193.284
22	Các khách hàng khác	51.069.501.837	48.316.122.160
	Cộng	182.066.367.911	167.628.963.922

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ (Căn cứ Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 28/8/2013)	19.595.592.588	19.595.592.588
Công ty CP Xi măng Bim Sơn về chuyển nhượng vốn	-	8.738.295.550
Phải thu khác	507.001.412	1.770.209.292
Cộng	20.102.594.000	30.104.097.430

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	22.630.151.342	32.425.725.418
Công cụ, dụng cụ	2.599.217.480	4.197.861.904
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.043.313.397	22.052.030.678
Thành phẩm	1.570.439.634	1.874.707.514
Cộng	49.843.121.853	60.550.325.514
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.901.965)	(23.635.867)
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	49.823.219.888	60.526.689.647

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 30 của Báo cáo này

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: đồng
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	370.720.000	370.720.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	370.720.000	370.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	370.720.000	370.720.000
Tại ngày cuối kỳ	370.720.000	370.720.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	49.439.808.523	30.363.181.451
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	47.975.861.536	28.737.660.392
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.463.946.987	1.625.521.059
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Cộng	49.439.808.523	30.363.181.451

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.874.880.000		13.874.879.710
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama</i>	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị LILAMA 69-3 Cửa Ông</i>	305.220	5.036.130.000	305.220	5.036.130.000
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3</i>	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3</i>	133.875	1.338.750.000	133.875	1.338.749.710
Cộng		13.874.880.000		13.874.879.710

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại Công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Hải Dương	27,74%	Bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xi măng
Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị LILAMA 69-3 Cửa Ông	Quảng Ninh	27,80%	Gia công, chế tạo máy móc thiết bị và đóng tàu
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Hải Dương	11,53%	Bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xi măng
Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Hải Dương	27,55%	Tư vấn xây dựng và tư vấn thiết kế

Do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 của các công ty liên kết của Công ty đều có lãi và không có lỗ lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư này tại ngày 31/12/2014.

9 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4.129.761.385	1.308.454.130
Chi phí lán trại công nhân công trình nhiệt điện Mông Dương	-	563.077.104
Thương hiệu Lilama	420.000.000	630.000.000
Cộng	4.549.761.385	2.501.531.234

10 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	187.885.694.723	185.347.743.783
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Hải Dương ⁽¹⁾	86.403.214.864	85.391.213.053
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương-PGD Tiền Trung ⁽²⁾	101.482.479.859	99.956.530.730
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- KCN Hải Dương ⁽³⁾	80.000.000	1.200.000.000
Cộng	187.965.694.723	186.547.743.783

Thông tin chi tiết các khoản vay**(1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Hải Dương theo các hợp đồng :**

- Hợp đồng tín dụng số LN431310/HĐTĐ ngày 8/7/2013, hạn mức tín dụng 77 tỷ đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay để lắp đặt thiết bị, chế tạo và lắp đặt Silo & giá đỡ, sơn ống và tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản, phân phối Spool - Dự án: Nhà máy nhiệt điện Mông Dương I (2x500MW), cho vay có đảm bảo bằng tài sản. Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng này là 25.704.871.106 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2014-HĐTĐHM/NHCT346-LLM ngày 22/7/2014, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi; mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán chi phí phục vụ bảo dưỡng, bảo trì thiết bị các công trình; thời hạn cho vay không quá 6 tháng; khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 44.286.393.669 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2014-HĐTĐ/NHCT346-LLM ngày 24/7/2014, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất thả nổi; mục đích sử dụng khoản vay là thực hiện gia công chế tạo và lắp đặt hoàn thiện thiết bị và kết cấu thép cho dây chuyền nghiền xi măng - dự án dây chuyền II nhà máy xi măng Xuân Thành. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 14.961.518.798 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 05/2014-HĐTĐ/NHCT346-LLM ngày 22/10/2014, hạn mức tín dụng là 1.450.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng cho vay là 9%/năm, sau đó thực hiện lãi suất thả nổi; mục đích sử dụng khoản vay là thực hiện, chế tạo, cung cấp toàn bộ thiết bị, lắp đặt, chạy thử và kiểm định tời điện 20 tấn cho nhà máy nghiền than dây chuyền 2 tại mặt bằng Nhà máy Xi măng Nghi Sơn, Hải Thượng, Tĩnh Gia, Thanh Hóa; thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 719.400.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2014-HĐTĐ/NHCT346-LLM ngày 30/10/2014, hạn mức tín dụng là 3.700.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng cho vay là 9%/năm, sau đó thực hiện lãi suất thả nổi; mục đích sử dụng khoản vay là gia công chế tạo kết cấu thép theo hợp đồng số 20141142 ngày 22/10/2014; thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 731.031.291 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương-PGD Tiền Trung gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/221801/HĐTĐ ngày 21/7/2014, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng; lãi suất được áp dụng theo ngân hàng trong từng thời kỳ; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014-2015; thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất và hợp đồng thế chấp tài sản và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 99.482.479.859 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/221801/HĐTĐ ngày 4/11/2014, hạn mức tín dụng là 2.000.000.000 đồng; áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định tại thời điểm giải ngân; mục đích vay là thanh toán chi phí bảo hiểm thực hiện hợp đồng 120714HD-XMXT.LILAMA69-3 ngày 12/7/2014 về việc: gia công, chế tạo và lắp đặt hoàn thiện thiết bị và kết cấu thép cho dây truyền nghiền xi măng - dự án dây chuyền II Nhà máy Xi măng Xuân Thành. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, hợp đồng thế chấp tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 2.000.000.000 đồng.

(3) Xem chi tiết tại thuyết minh V.17.

11 . Phải trả người bán

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty TNHH Công nghệ đa ngành	738.759.120	1.316.648.420
2	CN Công ty CP DVVT Đường Sắt - XN VT và DV Yên Viên	984.579.998	930.044.546
3	Công ty CP Thương mại Hải Đà	-	1.838.622.500
5	Công ty CP thương mại và Đầu tư Minh Anh	420.009.286	420.009.286
6	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Đông Anh	93.344.327	11.961.610.512
7	Công ty CP Hùng Quang Anh	100.000.000	1.960.931.824
8	Công ty CP Đ&S	1.831.408.721	1.757.405.533
9	Công ty CPTM hàng hoá quốc tế IPC	7.039.224.682	3.028.659.852
10	Công ty CPTM vận tải Hà Khanh	-	713.089.650
11	Công ty cổ phần LILAMA 45-3	-	1.131.602.803
12	Công ty cổ phần Quatec	457.813.007	3.533.541.551
13	Công ty cổ phần thép HTS	2.710.491.785	1.588.252.619
14	Công ty CP đầu tư METAL Việt Nam	1.654.139.956	-
15	Công ty cổ phần bất động sản LILAMA	3.947.333.108	-
20	Công ty cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz	3.815.012.095	92.620.000
21	Công ty TNHH LILAMA 3 - DAINIPPON TORYO	68.366.453	2.169.131.003
22	Công ty TNHH IPC	8.071.957.797	268.547.881
23	Các khách hàng khác	25.578.875.155	46.642.884.755
	Tổng	57.511.315.490	79.353.602.735

12 . Người mua trả tiền trước

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	POLYSIUS Vietnam Ltd	-	4.915.861.840
2	Công ty TNHH MTV Thu Anh	120.364.822	285.156.358
3	Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Phát	200.000.000	-
4	Các khách hàng khác	583.043.788	578.050.560
	Tổng	903.408.610	5.779.068.758

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	23.752.681.285	31.073.895.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	615.933.762	2.579.532.151
Thuế thu nhập cá nhân	13.512.920	250.414.271
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.642.518.528	2.664.827.007
Cộng	27.024.646.495	36.568.668.798

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí các công trình	21.111.035.976	12.045.734.062
Cộng	21.111.035.976	12.045.734.062
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.295.789.817	2.991.501.538
Bảo hiểm xã hội	1.278.503.795	2.849.373.933
Bảo hiểm y tế	2.791.898.530	3.358.243.194
Bảo hiểm thất nghiệp	1.120.586.598	1.401.706.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.325.290.546	12.584.352.868
- Phải trả cổ tức	648.477.743	683.323.263
- Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương	627.603.055	792.263.439
- Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	397.628.998	331.289.361
- Nhà máy chế tạo thiết bị và đóng tàu Lilama 69.3	243.247.595	242.849.220
- Phải trả phải nộp khác	5.408.333.155	10.534.627.585
Cộng	13.812.069.286	23.185.177.859
16 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền ứng trước của người mua hàng	860.713.119	860.713.119
- Phải trả dài hạn khác	1.886.000.000	486.000.000
Cộng	2.746.713.119	1.346.713.119
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	67.177.775.309	74.313.405.530
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN KCN Hải Dương ⁽⁴⁾	300.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Hải Dương-PGD Tiền Trung ⁽⁵⁾	24.402.040.360	28.124.855.973
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam- CN Hải Dương ⁽⁶⁾	42.475.734.949	46.188.549.557
Cộng	67.177.775.309	74.313.405.530

Chi tiết các khoản vay dài hạn

⁽⁴⁾ Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Hải Dương theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT346-LLM tháng 8/2014, thời hạn vay là 5 năm, lãi suất theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, mục đích vay là bù đắp mua 01 xe tải xe ô tô con màu bạc, nhãn hiệu TOYOTA INNOVA, biển số 34A-079.23. Hình thức đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số LN430814/HĐTC tháng 8/2014. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 380.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 80.000.000 đồng

Chi tiết các khoản vay dài hạn (tiếp)

(5) Vay Ngân hàng TMCP TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2010/HĐDH, ngày 31/08/2010, thời hạn vay 8 năm, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư giai đoạn 1 dự án nhà máy chế tạo thiết bị LM 69-3. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các điều kiện trong hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 24.402.040.360 đồng.

(6) Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Hải Dương theo hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT, sửa đổi bổ sung ngày 29/06/2012, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất được theo thông báo của ngân hàng, hạn mức vay 90.000.000.000 đồng, mục đích vay thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị LM 69-3. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2014 là 42.475.734.949 đồng.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 31 của Báo cáo này)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	51.877.590.000	40.848.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	25.819.320.000	20.334.080.000
Cộng	77.696.910.000	61.182.580.000

18.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	77.696.910.000	61.182.580.000
+ Vốn góp cuối năm	77.696.910.000	61.182.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.519.290.000	-

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.769.691	6.118.258
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.769.691	6.118.258
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	6.118.258
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.769.691	6.118.258
- Cổ phiếu phổ thông	7.769.691	6.118.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.115.042.358	1.624.256.578
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.115.042.358	1.624.256.578
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.654.974	6.118.258
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	265

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	356.411.017.183	372.317.054.892
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.887.118.722	4.063.241.271
Cộng	382.298.135.905	376.380.296.163
20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	356.411.017.183	372.317.054.892
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.887.118.722	4.063.241.271
Cộng	382.298.135.905	376.380.296.163
21 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	312.854.544.478	331.454.682.938
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.696.340.890	2.445.870.573
Cộng	337.550.885.368	333.900.553.511
22 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.293.337	78.708.873
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	4.124.726.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	551.720.492	1.220.173.124
Doanh thu hoạt động tài chính khác	105.055.626	20.539.566
Cộng	727.069.455	5.444.147.963
23 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	19.906.059.647	23.105.073.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.952.039	104.025.697
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	169.545.290
Chi phí tài chính khác	710.416.546	1.209.793.483
Cộng	20.627.428.232	24.588.437.470
24 . Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.429.663.636	825.000.000
Thu nhập khác	2.802.454.581	941.250.110
	4.232.118.217	1.766.250.110

25 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	867.034.807	183.424.037
Chi phí về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	48.219.264	-
Giá trị khối lượng hoàn thành bị chủ đầu tư cắt giảm	5.093.495.905	-
Chi phí khác	1.354.394.216	1.200.781.590
Tổng	7.363.144.192	1.384.205.627
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.590.807.776	1.857.419.822
b. Khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	(428.237.695)	(905.304.841)
Điều chỉnh tăng	123.482.797	314.868.283
- Tiền phạt chậm nộp và phạt hành chính khác	123.482.797	146.899.010
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	167.969.273
Điều chỉnh giảm	551.720.492	1.220.173.124
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	551.720.492	1.220.173.124
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	2.162.570.081	952.114.981
d. Thuế TNDN phát sinh (=c*thuế suất thuế TNDN)	475.765.418	238.028.745
e. Thuế TNDN được miễn	-	2.914.311
f. Thuế TNDN được giảm do đầu tư tài sản	-	1.951.190
g. Thuế TNDN phải nộp (d-e-f)	475.765.418	233.163.244
Cộng	475.765.418	233.163.244
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	95.745.647.270	89.254.095.079
Chi phí nhân công	106.218.550.290	91.458.951.381
Chi phí khấu hao	14.413.289.292	12.164.752.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.861.557.881	94.836.368.857
Chi phí bằng tiền khác	40.428.181.363	39.440.374.754
	357.667.226.096	327.154.542.212

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
Doanh thu				
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV			
	<i>Công trình Nhiệt Điện Mông Dương 2</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>Doanh thu xây lắp</i>	<i>6.962.506.597</i>
	<i>Công trình Nhiệt Điện Mông Dương 1</i>	<i>Công ty mẹ</i>	<i>Doanh thu xây lắp</i>	<i>84.001.408.617</i>
2	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	4.030.925.021
3	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	3.670.043.043
4	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	5.404.835.104
5	Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	784.048.588
Chi phí				
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi phí thuê cầu, đào tạo, bảo hộ lao động	2.336.415.499
2	Công ty cổ phần LILAMA 69.1	Đơn vị thành viên	Chi phí mua vật tư	885.200.000
3	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị, thuê xe nâng	8.085.918.982
4	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị, thuê nhân công	20.041.946.857
5	Công ty CP thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	444.227.158
6	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị, thuê nhân công, máy thi công	19.466.506.006

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	37.388.830.847
2	Công ty Cổ Phần Cơ Khí Lắp Máy LILAMA	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(287.572.659)
3	Công ty Cổ Phần LILAMA 45-3	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(631.602.803)
4	Công ty Cổ Phần LILAMA 5	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(231.949.000)
5	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(1.812.817.026)
6	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	2.820.522.788
			Phải trả người bán	(7.164.717.126)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau (tiếp):

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
7	Công ty CP thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	2.038.486.455 (1.355.708.382)
8	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.380.983.548 (6.110.834.906)

* Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2014

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Đơn vị tính: đồng Tiền lương và phụ cấp
1	Vũ Văn Hậu	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	341.352.865
2	Phạm Xuân Đăng	Thành viên Hội đồng quản trị	75.600.000	183.205.205
3	Đỗ Trọng Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	75.600.000	154.432.181
4	Nguyễn Vũ Trường	Thành viên Hội đồng quản trị	12.600.000	6.000.000
5	Lê Biên	Thành viên Hội đồng quản trị	82.200.000	302.884.000
6	Vũ Văn Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	16.650.000	197.311.550
7	Lưu Sỹ Học	Trưởng Ban kiểm soát	75.600.000	-
8	Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên Ban kiểm soát	44.400.000	58.535.749
9	Vũ Thị Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	44.400.000	59.309.659
10	Dương Văn Chính	Thư ký Hội đồng quản trị	39.600.000	-
	Tổng cộng		466.650.000	1.303.031.209

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	356.411.017.183	25.887.118.722	382.298.135.905
Khấu hao và chi phí phân bổ	330.214.250.702	26.461.692.675	356.675.943.377
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.196.766.481	(574.573.953)	25.622.192.528
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	5.075.731.096	-	5.075.731.096
Tài sản bộ phận	206.119.283.596	2.798.964.209	208.918.247.805
Tài sản không phân bổ	-	-	310.296.981.605
Tổng tài sản	-	-	519.215.229.410
Nợ phải trả bộ phận	276.573.525.656	8.071.957.797	284.645.483.453
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	131.298.848.454
Tổng nợ phải trả	-	-	415.944.331.907

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	1/01/2014	31/12/2014	1/01/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.309.357.234	5.349.992.244	9.309.357.234	5.349.992.244
Phải thu khách hàng	182.066.367.911	167.628.963.922	182.052.267.911	166.575.885.533
Phải thu khác	20.102.594.000	30.104.097.430	20.102.594.000	30.104.097.430
Cộng	211.478.319.145	203.083.053.596	211.464.219.145	202.029.975.207
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	75.568.752.754	86.667.510.912	75.568.752.754	86.667.510.912
Phải trả khác	15.698.069.286	23.671.177.859	15.698.069.286	23.671.177.859
Chi phí phải trả	21.111.035.976	12.045.734.062	21.111.035.976	12.045.734.062
Các khoản vay	255.143.470.032	260.861.149.313	255.143.470.032	260.861.149.313
Cộng	367.521.328.048	383.245.572.146	367.521.328.048	383.245.572.146

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại V.5).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	187.965.694.723	67.177.775.309	255.143.470.032
Phải trả người bán	57.511.315.490	18.057.437.264	75.568.752.754
Chi phí phải trả	21.111.035.976	-	21.111.035.976
Phải trả khác	13.812.069.286	1.886.000.000	15.698.069.286
Tổng	280.400.115.475	87.121.212.573	367.521.328.048
Số đầu năm			
Các khoản vay	186.547.743.783	74.313.405.530	260.861.149.313
Phải trả người bán	79.353.602.735	7.313.908.177	86.667.510.912
Chi phí phải trả	12.045.734.062	-	12.045.734.062
Phải trả khác	23.185.177.859	486.000.000	23.671.177.859
Tổng	301.132.258.439	82.113.313.707	383.245.572.146

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 03 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

Đỗ Trọng Toàn

Lê Biên